TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04**/2024/HNGĐ-PT
Ngày 29/3/2024
V/v *Tranh chấp hôn nhân và gia đình.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Hồng Thắng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Hương và ông Phúc An Hoành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Phong, Thẩm tra viên - Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Lương Minh Hạnh, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12, 28 và 29 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 12/2023/TLPT-HNGĐ ngày 17/10/2023 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*".

Do bản án hôn nhân gia đình số 329/2023/HNGĐ-ST, ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2024/QĐPT-HNGĐ, ngày 22/01/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Thanh S**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: SN 173, tổ 06 (tổ 10 cũ), phường N. T, thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang; Có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: SN 173, tổ 06 (tổ 10 cũ), phường N. T, thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang; Có mặt.

- Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn - Ông Ngô Quang Đ: Luật sư Chi nhánh Văn phòng Luật sư T.A S.D; Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang. Địa chỉ: Tổ dân phố 09, phường A. T, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Viết C – Chủ tịch UBND thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nông Thị T – Phó chủ tịch UBND thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tranh luận tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Thanh S trình bày: Ông và bà Trần Thị H kết hôn từ năm 1996, được Ủy ban nhân dân xã N. T (nay phường N. T), thành phố T. Q đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại tổ 10, phường N. T đến năm 2018 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Bản thân ông là chồng năm 2017, đã gửi đơn ra tòa xin ly hôn và được gia đình bạn bè khuyên nên đã rút đơn ly hôn. Xong trong quá trình sinh sống ông không thể chấp nhận được cách sống của chị H do đó tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn.

- Về con chung: Ông Trần Thanh S và bà Trần Thị H đều xác định có 02 con chung là Trần Thị Thu D, sinh ngày 22/6/1997 và Trần Việt A, sinh ngày 13/11/2003. Sau ly hôn ông bà thống nhất hiện các con chung đã trên 18 tuổi, khả năng phát triển bình thường, ông bà không yêu cầu giải quyết

- Tài sản chung:

+ 01 nhà 03 tầng tại tổ 10, phường N. T

+ 01 nhà tại tổ 4 phường Ph. T

+ 01 nhà tại khu chung cư Đại Thanh Hà Đông Hà Nội.

Cả ba nhà trên có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông, bà có 02 thửa đất: Thửa thứ nhất tại số nhà 173, tổ 10 phường N. T đất do mẹ ông để cho ông, nay có bìa đỏ; Thửa thứ hai tại tổ 4, phường Ph. T do mẹ của bà H cho đã có bìa đỏ.

Ông S trình bày gia đình ông có 02 thửa đất vậy đề nghị toà án xét xử chia đôi mỗi người một thửa. Bản thân ông đã đồng ý để bà H bán hoặc định giá độc lập thửa đất nhà tại tổ 6, phường N. T rồi nhưng bà H không làm. Ông không đồng ý để Tòa án định giá lại, mà ông đề nghị Tòa xem xét 02 thửa đất nhà đất ở N. T và một mảnh vườn ở bên phường Ph. T chia cho hai người, mỗi người lấy một mảnh. Ông ưu tiên cho bà H nhận đất nhà bên phường N. T hoặc bên phường Ph. T tùy ý bà H.

- Về vay nợ: Hiện tại vay 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) để mua nhà cho con tại Ngân hàng nông nghiệp Tuyên Quang; Vay nợ 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tiền công sửa nhà của em rể là Lê Duy Kh; Vay 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) của dì ruột là bà Bùi Thị M để trả lãi ngân hàng và mua xe cho con đi học; Vay 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) của dì Bùi Thị Gi để trả lãi ngân hàng; Vay 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu) của dì Bùi Thị Ph để trả lãi ngân hàng.

Bị đơn bà Trần Thi H trình bày tại bản tự khai: vợ chồng bà kết hôn hợp pháp vào năm 1996 tại Ủy ban nhân dân phường N. T sau khi kết hôn vợ chồng bà làm ăn sinh sống tại tổ 10 phường N. T. Trong quá trình sinh sống hai vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn đến năm 2016 bà phát hiện chồng bà có người khác sau đó chồng bà thường xuyên mắng chửi và đánh đập bà trước sự chứng

kiến của con bà và từ đó ông S bỏ bê gia đình không quan tâm tới con cái nhiều lần đuổi mẹ con bà ra khỏi nhà năm 2017 chồng bà đã đề nghị giải quyết ly hôn nhưng đã được tòa án hòa giải nay ông tiếp tục đề nghị tòa án giải quyết ly hôn vì bà đã nhiều lần bị bạo hành ảnh hưởng đến tình tinh thần và sức khỏe vì vậy bà đồng ý ly hôn.

Về vay nợ: Những khoản nợ nếu có chữ ký của bà và chồng bà thì bà sẽ có trách nhiệm trả một nửa.

Ngày 17/8/2023, bị đơn bà Trần Thị H có đơn trình bày ý kiến:

Nội dung 1: Nhà ở N. T để tên chung hai vợ chồng. Còn mảnh đất bên nhà bà ngoại sang tên cho thằng con trai là xong.

Nội dung 2: Bà ở bên Ph. T, ông S ở bên N. T và ông S phải trả cho bà 01 (Một tỷ), vì lý do sau trong thời kỳ hôn nhân ông, bà có mua được một số mảnh đất như trong đơn phản tố tôi đã trình bày. Bà lấy chồng đến nay đã 25 năm qua, bà đã dồn hết tâm huyết và sức lực của bà để nuôi dạy con cái và làm được ngôi nhà để ở. Vì vậy, nay bà đã hết sức lao động. Vậy bà đề nghị ông S phải đưa cho bà 01 tỷ (Một tỷ), thì bà sẽ để nhà ở N. T, cho ông S sử dụng.

Nội dung 3: Giữ nguyên tên hai vợ chồng trên 02 mảnh đất N. T và Ph. T ra công chứng, để lại di chúc sau này chết đi để lại cho con, với điều kiện bà phải được lấy tiền bồi thường ở Ph. T để chia cho các chị em gái bà. Vì mọi người không ai được cắm tái định cư. Còn số tiền cắm tái định cư mới, thì ông S phải bỏ tiền ra để mua, thì lúc đấy chúng tôi mới đồng ý đứng tên chung.

Nội dung 4: Nếu không thỏa thuận được như 03 nội dung trên, thì bà đề nghị bán nhà ở N. T, còn mảnh đất ở Ph. T là nguồn gốc của mẹ đẻ bà, có nhờ vợ chồng bà đứng tên hộ. Nay đất đang trong thời kỳ nhà nước thu hồi để quy hoạch mở đường, vì vậy mảnh đất này bà tạm thời để lại khi nào quy hoạch xong thì sẽ tính tiếp.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 14/8/2023, ông Trần Thanh S trình bày: Tôi nhận được giấy mời của Tòa là ngày 17/8/2023 có mặt tại tòa để định giá tài sản vụ án ly hôn của tôi. Do điều kiện công việc của tôi không đến dự được buổi định giá. Tôi nhất trí với giá mà Hội đồng định giá đưa ra, mặt khác tôi không đồng ý để bà H thuê đơn vị đánh giá độc lập với lý do:

- Bản thân ông đã đồng ý để bà H bán hoặc thuê đơn vị đánh giá độc lập thửa đất, tại tổ 06, phường N. T rồi nhung bà H không làm.

- Ông đề nghị tòa xét xử chia 02 thửa đất: Nhà, Đất ở bên N. T và một mảnh đất ở bên phường Ph. T chia cho hai người mỗi người lấy một mảnh, ông ưu tiên cho bà H nhận đất, nhà bên phường N. T hoặc bên phường Ph. T tùy ý bà H.

Ngày 17/8/2023 Hội đồng định giá, đã định giá lại tài sản là nhà và đất của ông S và bà H tại tổ 06, phường N. T, thành phố T. Q. Tài sản định giá là tổng cộng giá trị vật kiến trúc trên đất: 130.837.000 đồng + 5.638.484 đồng + 1.764.000 đồng + 1.048.000 đồng + 5.040.000 đồng + 576.000 đồng + 139.405.000 đồng + 44.663.631

đồng + 3.315.000 đồng = 332.287.115 đồng (Ba trăm ba mươi hai triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn, một trăm mười năm đồng)

- Đất ở đơn giá xác định là 4.800.000 đồng/m^2. Thành tiền: 80m^2 x 4.800.000 đồng/m^2 x 1,5 (Hệ số điều chỉnh) = 576.000.000 đồng

- Đất trồng cây lâu năm thuộc vị trí 1, đơn giá là 36.000 đồng/m^2. Thành tiền: 28m^2 x 36.000 đồng = 1.008.000 đồng

Tổng cộng: 576.000.000 đồng + 1.008.000 đồng = 577.008.000đ (giống kết quả định giá cũ). Như vậy: Giá trị vật kiến trúc và giá trị đất là: 332.287.115 đồng +577.008.000 đồng = 889.295.115 đ. Ông S vắng mặt tại buổi định giá và có đơn có ý kiến là nhất trí với kết quả định giá của Hội đồng định giá.

Ngày 10/8/2023 Tòa án nhân dân thành phố T. Q đã ra thông báo số 901/TB-TA, về việc đưa Ủy ban nhân dân thành phố T. Q vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, ủy ban nhân dân thành phố T. Q không cung cấp các tài liệu liên quan như : Quyết định, danh Sách thu hồi, phương án, đơn giá đền bù… việc thu hồi, đền bù hiện đã thực hiện được đến giai đoạn nào… đối với thửa đất số 17, vị trí tại tổ 04, phường Ph. T, TP. Tuyên Quang, đã được UBND thị xã Tuyên Quang cấp GCNQD đất vào sổ: H02961/PT, ngày 20/7/2009 mang tên hộ ông Trần Thanh S và bà Trần Thị H. Đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 06, phường N. T, TP. Tuyên Quang, kèm theo bản phô tô GCNQSD đất. Tại các buổi công khai, tiếp cận chứng cứ và hòa giải UBND thành phố không tham gia.

- Quá trình giải quyết vụ án. Tòa án tiến hành xác minh tại gia đình bà Bùi Thị Tr cho biết: Anh Trần Thanh S là con trai bà Tr, chị Trần Thị H là con dâu bà Tr. Anh S và chị H kết hôn năm 1996, khi kết hôn gia đình bà Tr có tổ chức cưới hỏi theo phong tục và anh S chị H có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn thì anh S chị H chung sống với gia đình bà Tr, tại phường N. T thành phố T. Q, sau này vợ chồng bà Tr cho đất để anh chị làm ăn ở nhà riêng, trên thửa đất của vợ chồng bà Tr. Quá trình chung sống bà Tr thấy anh S, chị H không có mâu thuẫn gì lớn, tất cả là do chị H cố chấp nghi ngờ anh S có quan hệ ngoài hôn nhân. Nay anh S làm đơn xin ly hôn tại tòa án, bà Tr không có ý kiến gì. Việc của hai vợ chồng anh chị, bà Tr đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được, việc này là việc riêng của anh chị bà Tr không can thiệp được nữa.

Về tài sản chung: Thửa đất tại tổ 06 phường N. T, TP. Tuyên Quang mà hiện nay anh S, chị H xây nhà ở, là đất của vợ chồng bà Tr cho vợ chồng anh S chị H, trong thời kỳ anh chị chung sống với nhau làm thủ tục tặng cho năm 2002. Anh S, chị H xây nhà ở riêng năm 2004, bà Tr cho là để lại hai vợ chồng ở với nhau nuôi dạy con cái, còn không ở với nhau bà Tr sẽ đòi lại. Tài sản là nhà và các tài sản có trong nhà là tài sản của vợ chồng anh chị, bà Tr không có ý kiến gì.

Theo quy định của pháp luật Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa ông S giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với bà H, bà H nhất trí ly hôn.

Về con chung: ông S, bà H xác định có 02 con chung Trần Thị Thu D, sinh ngày 22/6/1997 và Trần Việt A, sinh ngày 13/11/2003 đều đã trưởng thành và tự lập được nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Về tài sản chung ông S, bà H xác định có 02 thửa đất.

Tại phiên tòa, bà H đề nghị tách tài sản chung là diện tích đất tại phường Ph. T ra giải quyết sau vì đất đang trong thời kỳ nhà nước thu hồi để quy hoạch mở đường, không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết, ông S nhất trí. Nhà, Đất ở tại phường N. T, thành phố T. Q chị H là người sử dụng, sở hữu và trả tiền chênh lệch cho ông S ½ số tiền theo biên bản định giá ngày 17/8/2023. Ông, bà thỏa thuận tại phiên tòa nhưng đề nghị Tòa tuyên xử chia và không yêu cầu Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về vay nợ hiện tại ông S, bà H xác định không có nợ chung, không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 329/2023/HNGĐ -ST, ngày 20/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang căn cứ khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 57, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Trần Thanh S được ly hôn bà Trần Thị H.

2. Về tài sản chung: Tuyên xử giao cho bà Trần Thị H được quyền sở hữu, sử dụng tài sản là nhà và đất của ông S và bà H tại thửa đất số 52b, 52c, tờ bản đồ số 15, địa chỉ tại tổ 06, phường N. T, thành phố T. Q. Ngày 17/8/2023 Hội đồng định giá, đã định giá tài sản là: Giá trị vật kiến trúc và giá trị đất là: 332.287.115 đồng +577.008.000 đồng = 889.295.115 đồng.

Bà H được hưởng ½ giá trị tài sản là 444.647.557đồng do vậy buộc bà H phải trả cho ông S số tiền chênh lệch của ½ giá trị tài sản là 444.647.557đồng.

Ông Trần Thanh S phải hoàn trả cho bà Trần Thị H 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định định giá mà bà H đã nộp.

3. Về án phí: Ông Trần Thanh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* và 21.785.902đ (Hai mươi mốt triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm linh hai đồng) án phí dân sự có giá nghạch. Tổng cộng là 22.085.902đ (Hai mươi hai triệu không trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm linh hai đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000357, ngày 03 tháng 5 năm 2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Q và 7.875.000đ (Bảy triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002569 ngày 11/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Q.

Ông S còn phải nộp 13.910.902đ (Mười ba triệu chín trăm mười nghìn chín trăm linh hai đồng).

Bà Trần Thị H phải chịu án phí dân sự có giá nghạch là 21.785.902đ (Hai mươi mốt triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm linh hai đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 8.250.000đ (Tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002570, ngày 13 tháng 9 năm 2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Q, bà H còn phải nộp và 13.535.902đ (Mười ba triệu năm trăm ba lăm nghìn chín trăm linh hai đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả, quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10/2023, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Thanh S kháng cáo không nhất trí với bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T. Q về chia tài sản là hai thửa đất ông đề nghị chia nhưng chỉ chia một thửa đất có nhà tại tổ 06, phường N. T còn thửa đất và nhà tại tổ 18, phường Ph. T thì không chia. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử lại theo trình tự phúc thẩm chia nhà, đất tại tổ 06, phường N. T và nhà, đất tại tổ 04 cũ (nay là tổ 18), phường Ph. T cho mỗi người một nhà trên đất đều là bố mẹ của hai bên cho như nhau đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ngày 04/10/2023, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị H kháng cáo không nhất trí với một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 329/2023/HNGĐ-ST, ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T. Q vì không xem xét đối với thửa đất số 159 tờ bản đồ số 17 địa chỉ thửa đất và nhà tại tổ 18, phường Ph. T. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang sửa một phần bản án sơ thẩm, tuyên trả thửa đất số 159 tờ bản đồ số 17 địa chỉ thửa đất và nhà tại tổ 04 cũ (nay là tổ 18), phường Ph. T cho mẹ bà H là bà Nguyễn Thị P vì đất này là của bố mẹ bà H chưa cho ai, đề nghị Tòa án yêu cầu UBND thành phố T. Q thu hồi lại GCNQSDĐ đã cấp đứng tên ông S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trần Thanh S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông S cho rằng, nguồn gốc 02 thửa đất (01 thửa tại phường N. T, 01 thửa tại phường Ph. T) đều được bố mẹ hai bên cho như nhau và đã được cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử lại theo trình tự phúc thẩm chia nhà, đất tại tổ 06, phường N. T và nhà, đất tại tổ 04 cũ (nay là tổ 18), phường Ph. T cho mỗi người một thửa đất, có nhà trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Trần Thị H rút yêu cầu kháng cáo.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi liên quan là Ủy ban nhân dân thành phố Tuyện Quang có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật về thửa đất tại tổ tổ 18, phường Ph. T, thành phố T. Q.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Thanh S và bị đơn bà Trần Thị H hợp lệ, trong hạn luật định.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa xét thấy, cấp sơ thẩm không xem xét hết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nếu nguyên đơn yêu cầu tách ra giải quyết sau thì phải đình chỉ; không đình chỉ yêu cầu của bị đơn khi rút yêu cầu; không xác minh thu thập tài liệu chia tài sản chung (nhà đất tại phường Ph. T) khi đưa UBND thành phố tham gia tố tụng, do vậy, có cơ sở chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Thanh S. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo bản án của nguyên đơn ông Trần Thanh S, cần hủy một phần (Phần chia tài sản chung) Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 329/2023/HNGĐ-ST, ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang. và chuyển hồ sơ vụ án cho TAND thành phố T. Q giải quyết lại phần chia tài sản chung của vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy Bản án sơ thẩm, anh S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà H kháng cáo, nhưng rút yêu cầu kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nên vẫn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục kháng cáo:

Ngày 03 và ngày 04/10/2023 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Thanh S và bị đơn bà Trần Thị H kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 329/2023/HNGĐ-ST, ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang. Tại phiên tòa ngày 12/3/2024 bị đơn bà Trần Thị H rút đơn kháng cáo. Việc kháng cáo của đương sự được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, nên đơn kháng cáo nêu trên được chấp nhận là hợp lệ xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung yêu cầu kháng cáo của các đương sự:

[2.1]. Kháng cáo của bị đơn - Bà Trần Thị H: Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Trần Thị H rút yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.2] Kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Thanh S: Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Trần Thanh S giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông Trần Thanh S cho rằng nguồn gốc sử dụng đất đều được bố mẹ hai bên cho như nhau và đã được cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử lại theo trình tự phúc thẩm chia nhà, đất tại tổ 06, phường N. T và nhà, đất tại tổ 04 cũ (nay là tổ 18), phường Ph. T cho mỗi người một nhà trên đất; trường hợp không giải quyết phần chia tài sản chung được thì đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, chuyển về Tòa án nhân dân thành phố xét xử lại theo thẩm quyền.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình xác minh làm rõ Tòa án nhân dân thành phố T. Q đã ra thông báo số 901/TB-TA, về việc đưa Ủy ban nhân dân thành phố T. Q vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề xem xét về tài sản là thửa đất và nhà tại tổ 04 phường Ph. T Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm, Ủy ban nhân dân thành phố T. Q không cung cấp các tài liệu liên quan như: Quyết định, danh Sách thu hồi, phương án, đơn giá đền bù…, việc thu hồi, đền bù hiện đã thực hiện được đến giai đoạn nào…, đối với thửa đất số 17, vị trí tại tổ 04, phường Ph. T, TP. Tuyên Quang, đã được UBND thị xã Tuyên Quang (Nay là UBND thành phố T. Q) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ: H02961/PT, ngày 20/7/2009 mang tên hộ ông Trần Thanh S và bà Trần Thị H. Đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 06, phường N. T, TP. Tuyên Quang, kèm theo bản phô tô GCNQSD đất. Tại các buổi công khai, tiếp cận chứng cứ và hòa giải UBND thành phố không tham gia. Quá trình giải quyết vụ án ngày 15/9/2020 chị Trần Thị H có đơn xin rút một phần nội dung phản tố không yêu cầu tuyên trả lại mảnh đất ở tổ 4 (nay là tổ 18 phường Ph. T). Tại phiên toà sơ thẩm ngày 28/9/2023 chị Trần Thị H có ý kiến mảnh đất tại phường Ph. T, thành phố T. Q do hiện tại đang thuộc diện giải tỏa làm đường chưa có kết quả cụ thể nên rút phần yêu cầu về phần đất ở Ph. T để chia sau ở vụ án khác. Anh S đề nghị hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm anh S cho rằng: về yêu cầu tách mảnh đất Ph. T ra giải quyết sau bằng một vụ kiện khác anh không đồng ý vì từ trước đến nay yêu cầu của anh vẫn là chia 02 mảnh đất trên cho vợ và chồng mỗi người một mảnh, nội dung này đã được thể hiện tại các đơn đề nghị của anh S. Anh S cho chị H được lựa chọn, chị H lựa chọn mảnh nào thì anh sẽ lấy mảnh còn lại. Anh tiếp tục đề nghị giải quyết yêu cầu được chia mỗi người một mảnh đất.

Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh thu thập tài liệu chia tài sản chung (nhà đất tại phường Ph. T) khi đưa UBND thành phố tham gia tố tụng, Như vậy việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đúng quy định tại Chương VII. Xét thấy tại phiên toà phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được, yêu cầu của nguyên đơn anh Trần Thanh S là hoàn toàn có căn cứ, vì anh vẫn luôn có yêu cầu chia 02 mảnh đất. Toà sơ thẩm đồng ý với yêu cầu rút đơn của chị H nhưng lại không xem xét yêu cầu của anh là không xem xét hết yêu cầu của người khởi kiện.

Do vậy, có cơ sở chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Thanh S.

Tại cấp phúc thẩm, phát sinh thêm tài liệu, chứng cứ mới đó là, Uỷ ban nhân dân thành phố đã cung cấp bản tự khai, các quyết định, danh Sách thu hồi, phương án, đơn giá đền bù đối với thửa đất số 17, vị trí tại tổ 04, phường Ph. T, TP. Tuyên Quang, đã được UBND thị xã Tuyên Quang cấp GCNQD đất vào sổ: H02961/PT, ngày 20/7/2009 mang tên hộ ông Trần Thanh S và bà Trần Thị H, do đó có đủ cơ sở để xem xét thửa đất số 17, vị trí tại tổ 04, phường Ph. T, TP. Tuyên Quang là của ai và giải quyết trong cùng một vụ án.

Đối với quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, cần chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên: Căn cứ khoản 3, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Huỷ một phần bản án số **329**/2023/HNGĐ-ST ngày 28/9/2023 của TAND thành phố T. Q về phần chia tài sản chung và chuyển hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo bản án của nguyên đơn ông Trần Thanh S được chấp nhận một phần, nên ông S không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Bị đơn bà Trần Thị H rút yêu cầu kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nên vẫn phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Ông Trần Thanh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*. Đối với án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, theo quy định tại khoản 3 Điều 148 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo bản án của nguyên đơn ông Trần Thanh S, hủy một phần (Phần chia tài sản chung) Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 329/2023/HNGĐ-ST, ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang.

1.Giữ nguyên án sơ thẩm Về hôn nhân: Cho ông Trần Thanh S được ly hôn bà Trần Thị H.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố T. Q giải quyết lại phần chia tài sản chung của vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: nguyên đơn Trần Thanh S không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Trần Thanh S đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000159, ngày 24 tháng 10 năm 2023, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Q.

Bị đơn bà Trần Thị H phải chịu tiền án phí phúc thẩm là 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà H đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001048, ngày 19 tháng 10 năm 2023, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Q.

Ông Trần Thanh S phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000357, ngày 03 tháng 5 năm 2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Q.

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và chi phí tố tụng khác sẽ được xác định lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (29/3/2024)./.

Nơi nhận
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tp T. Q;
- CCTHADS tp T. Q;
- Các đương sự;
- Lưu VPTA (HCTP);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Ma Hồng Thắng